

UBND XÃ ĐƯỜNG HOA
TRƯỜNG MẦM NON ĐƯỜNG HOA

ĐỘ TUỔI: NHÓM TRẺ 24 - 36 THÁNG TUỔI
(Kèm theo Kế hoạch số 176/KH-MNĐH ngày 20/08/2025 của trường Mầm non Đường Hoa)

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG

MÃ HÓA MT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
TỔ CHỨC ĂN		
MT CS1	- Trẻ có chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 930 - 1000 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651 Kcal.</i>
MT CS2	- Trẻ có số lượng bữa ăn phù hợp với độ tuổi (Hai bữa chính, một bữa phụ)	- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> - Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng

		khẩu phần. - Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần. - Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.
MT CS3	- Trẻ được ăn theo đúng thực đơn theo mùa, ngày, tuần phù hợp với địa phương	- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa
MT CS4	- Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định (0,8 - 1,6 lít)	- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
TỔ CHỨC NGỦ		
MT CS5	- Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa 150 phút	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
VỆ SINH		
MT CS6	- Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Trẻ biết tự vệ sinh cá nhân trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh, vệ sinh cá nhân sạch sẽ mọi lúc mọi nơi
MT CS7	- Môi trường lớp học, đồ dùng, đồ chơi, được vệ sinh đảm bảo; Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải	- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
CHĂM SÓC SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN		
MT CS8	- Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Cân nặng:	- Tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi của nhóm trẻ 24 - 36 tháng.

	+ Trẻ trai: 11,3 - 18,3 kg + Trẻ gái: 10,8 - 18,1 kg - Chiều cao: + Trẻ trai: 88,7 - 103,5cm + Trẻ gái: 87,4 - 102,7cm	- Khám sức khỏe định kỳ theo quy định (2 lần/năm) - Cân, đo trẻ theo định kỳ (cân 3 tháng/lần, đo 3 tháng/ lần) + Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính xác - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì: Xây dựng kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, tổ chức cân đo 1 lần/tháng đối với trẻ SDD, béo phì.
MT CS9	- Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp và theo dõi tiêm chủng; Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:	- Phòng tránh các bệnh thường gặp sởi, thủy đậu, đau mắt đỏ, cúm A, cúm B... Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

LĨNH VỰC	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN	PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG		
	MT 1	Trẻ thực hiện được động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp: Hít thở, tay, lưng, bụng và chân.	* Trẻ thực hiện các động tác: - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ lên cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay - Lưng, bụng, lườn: Cúi người về phía trước nghiêng người sang hai bên, vịn người sang hai bên. - Chân: Ngồi xuống đứng lên, co duỗi từng chân.
	MT 2	Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	+ Đi theo hiệu lệnh + Đi trong đường hẹp + Đi có mang vật trên tay

THỂ CHẤT			+ Đứng co 1 chân + Đi bước qua gậy kê cao + Đi theo đường ngoằn ngoèo + Đi bước vào các ô (5- 6 ô) + Đi kết hợp với chạy + Bước lên xuống bậc cao 15cm + Bước lên xuống bậc có vịn. + Đi trên vạch kẻ trên sân
	MT 3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động chạy thay đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô	+ Chạy theo hướng thẳng + Chạy đổi hướng + chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy theo đường đích đặt
	MT 4	Trẻ thực hiện các vận động cơ bản trong nhún, bật.	+ Nhún bật tại chỗ + Nhún bật về phía trước + Bật qua vạch kẻ + Bật xa bằng hai chân
	MT 5	Trẻ có thể thực hiện phối hợp vận động tay-mắt: tung bắt bóng với cô ở khoảng cách 1 m	+ Tung bắt bóng cùng cô + Tung bóng qua dây cao 80cm + Tung bóng qua dây cao 100cm + Tung bóng bằng 2 tay + Lăn bóng cùng cô
	MT 6	Trẻ có thể thực hiện phối hợp vận tay - mắt, ném vào đích xa 1 - 1,2m	+ Ném bóng về phía trước + Ném bóng trúng đích (70-100cm) + Ném bóng vào đích 1m-1,2m
	MT 7	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5 m).	+ Ném xa lên phía trước bằng 1 tay (1,5m) + Ném xa bằng hai tay
	MT 8	Trẻ biết phối hợp tay chân, cơ thể trong khi bò	+ Bò thẳng hướng theo đường hẹp

		để giữ được vật đặt trên lưng.	+ Bò thẳng hướng và có vật trên lưng + Bò, trườn chui qua cổng + Bò qua vật cản. + Trườn qua vật cản + Bò theo đường ngoằn ngoèo
	MT 9	Trẻ có thể vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo”.	+ Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rút, nhào, khuấy, đảo, vò, xé. + Trẻ dùng tay nhóm nhặt đồ vật, đồ chơi
	MT 10	Trẻ có thể phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: Nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	+ Đóng cọc bàn gỗ + Trẻ tập xâu vòng, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây + Trẻ tập chắp ghép hình vào với nhau + Trẻ chồng, xếp 6-8 khối + Trẻ tập cầm bút tô, vẽ. + Trẻ lật mở trang sách.
GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE			
	MT 11	Trẻ có thể thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	+ Trẻ làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau: thịt sốt cà chua, đậu phụ sốt thịt, tôm rim cà chua, canh xương hầm, cháo tôm/thịt, phở/bún xương. + Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong ăn uống, sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn xong, vứt rác đúng nơi quy định.
	MT 12	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.	+ Trẻ biết xin phép cô khi muốn đi vệ sinh và đi vệ sinh đúng nơi quy định.
	MT 13	- Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn theo sự hướng dẫn của cô.	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Trẻ tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo sự hướng dẫn của cô.

	MT 14	Trẻ có thể làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	+Tập tự phục vụ: - Tự xúc cơm, uống nước - Mặc quần áo, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. - Chuẩn bị chỗ ngủ. + Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ vệ sinh. + Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
	MT 15	Trẻ biết đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	+ Tập cho trẻ: Đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
	MT 16	Trẻ biết tránh một số vật dụng nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	+ Trẻ nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần như: Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng.
	MT 17	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	+ Trẻ nhận biết một số hành động nguy hiểm (đẩy bạn ngã, chọc tay vào mắt bạn, nghịch các đồ dùng sắc nhọn...) khi được cô giáo nhắc nhở. + Trẻ biết phòng tránh một số hành động nguy hiểm (đẩy bạn ngã, chọc tay vào mắt bạn, nghịch các đồ dùng sắc nhọn...) khi được cô giáo nhắc nhở.
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	KHÁM PHÁ THẾ GIỚI XUNG QUANH BẰNG CÁC GIÁC QUAN		
	MT 18	Trẻ biết sờ nắm, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	+ Tìm đồ vật vừa mới cất giấu + Trẻ nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.

			+ Sờ nắn, nhìn, ngửi...đồ vật hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. + Sờ nắn đồ vật đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn (nhẵn)- xù xì. + Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt- mặn- chua).
	MT 19	Trẻ nhận biết và cảm nhận được đặc điểm của thời tiết.	+ Trẻ quan sát và nhận xét đặc điểm thời tiết trong ngày + Trẻ biết phân biệt thời tiết nắng - mưa, nóng - lạnh, ngày - đêm + Trẻ biết một số kỹ năng mặc trang phục phù hợp với thời tiết: Trời nắng đội mũ, trời mưa che ô...
	THỂ HIỆN SỰ HIỂU BIẾT VỀ CÁC HIỆN TƯỢNG, SỰ VẬT GẦN GŨI		
	MT 20	Trẻ nói được tên và nói được chức năng của một số bộ phận trên cơ thể khi được hỏi.	+ Trẻ nói được tên một số bộ phận trên cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân khi được hỏi. + Trẻ biết được các chức năng chính của một số bộ phận trên cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân khi được hỏi
	MT 21	Trẻ biết tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi	+ Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật và công dụng của một số phương tiện giao thông đường bộ gần gũi thông qua giới thiệu của cô + Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật và công dụng của một số phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không gần gũi thông qua giới thiệu của cô + Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật và công dụng của một số biển báo giao thông gần gũi thông qua giới thiệu của cô

	MT 22	Trẻ nói được tên và một số đặc điểm nổi bật của đồ vật, con vật, rau, hoa, quả quen thuộc	Trẻ nói tên và một số đặc điểm nổi bật của các đồ vật quen thuộc (Đôi dép màu xanh, cái mũ màu đỏ...) + Trẻ nói tên và một số đặc điểm nổi bật của các hoa quả quen thuộc (Cây cải có lá màu xanh, quả táo có màu đỏ/xanh...) + Trẻ nói tên và một số đặc điểm nổi bật của các con vật quen thuộc (con gà có cánh, chân)
	MT 23	Trẻ có thể chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu	+ Trẻ nhận biết màu đỏ + Trẻ nhận biết màu vàng + Trẻ nhận biết màu xanh.
	MT 24	Trẻ có thể chỉ/ nói tên, lấy/cất đúng đồ chơi có dạng hình tròn, hình vuông theo yêu cầu	+ Trẻ nhận biết hình tròn + Trẻ nhận biết hình vuông
	MT 25	Trẻ có thể chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu	+ Trẻ biết chỉ hoặc nói tên hoặc lấy và cất đồ dùng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu của cô giáo (quả bóng to, quả bóng nhỏ...) + Trẻ nhận biết phân biệt kích thước to nhỏ + Ôn nhận biết phân biệt kích thước to nhỏ
	MT 26	Trẻ có thể xác định được vị trí trong không gian (trên- dưới- trước- sau) so với bản thân trẻ	+ Nhận biết phía trước, phía sau của bản thân + Nhận biết phía trên, phía dưới của bản thân
	MT 27	Trẻ đếm được, biết được số lượng (một, nhiều)	+ Trẻ biết số lượng một và nhiều
	MT 28	Trẻ nhận ra đồ dùng đồ chơi của bản thân và của lớp học. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	+ Nhận biết tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc + Tập sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc của bản thân và trong nhóm/lớp.

	MT 29	<i>Trẻ nhận biết và có kỹ năng phòng tránh một số đồ dùng, vật dụng nguy hiểm</i>	- <i>Trẻ nhận biết một số đồ dùng, dụng cụ nguy hiểm và có ý thức phòng tránh:</i> + <i>Không cầm nắm, sờ vào các dụng cụ sắc nhọn dễ gây đứt tay.</i> + <i>Tránh xa các đồ dùng điện, không đến gần hoặc cho tay vào ổ điện, không tự ý cắm điện.</i> + <i>Tránh xa các vật gây bỏng, cháy nổ.</i> + <i>Biết gọi người lớn khi gặp tình huống nguy hiểm.</i>
	MT 30	Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi.	+ Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. + Tập bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi.
	MT 31	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi	+ Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân + Trẻ nhớ và nói được tên cô giáo và các bạn trong nhóm/lớp
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	NGHE HIỂU LỜI NÓI		
	MT 32	Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2- 3 hành động. Ví dụ: “Cháu đi cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay”.	+ Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. + Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.
	MT 33	Trẻ có thể trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “...thế nào?”. Ví dụ: “Con gà gáy thế nào?”...	+ Nghe các câu hỏi “Cái gì?”, “Làm gì?”, “Để làm gì?”, “Ở đâu?”, “Như thế nào?”.
	MT 34	Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn, đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	+ Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò, vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn + Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, nội dung truyện ngắn, đơn giản, tên và hành động của các

		nhân vật. + Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
NGHE, NHẮC LẠI CÁC ÂM, CÁC TIẾNG VÀ CÁC CÂU		
MT 35	Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.	+ Phát âm các âm khác nhau + Trẻ có thể phát âm rõ tiếng
MT 36	Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao, kể lại chuyện với sự giúp đỡ của cô giáo.	+ Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3- 4 tiếng. + Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có gợi ý.
SỬ DỤNG NGÔN NGỮ ĐỂ GIAO TIẾP		
MT 37	Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5- 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	+ Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động trong giao tiếp.
MT 38	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”....	+ Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”, “Làm gì?”, “Ở đâu?”, “Như thế nào?”, “Tại sao?” + Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1- 2 câu đơn giản và câu dài.
MT 39	Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép	+ Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. + Trẻ chú ý nghe cô, các bạn nói.
BIỂU LỘ NHẬN THỨC CỦA BẢN THÂN		
MT 40	Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)	+ Nhận biết tên gọi, đặc điểm bên ngoài của bản thân - VD: Trẻ nói được tên mình (Con tên là A) năm nay con 2 tuổi...

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ	MT 41	Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích	+ Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình
	NHẬN BIẾT VÀ BIỂU LỘ CẢM XÚC VỚI CON NGƯỜI VÀ SỰ VẬT GẦN GŨI (TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ)		
	MT 42	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	+ Giao tiếp với những người xung quanh + Cô dạy cách ứng xử trong giao tiếp
	MT 43	Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận. + Trẻ biết thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận
	MT 44	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	+ Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ trong giao tiếp.
	MT 45	Trẻ có thể nhận biết và có kỹ năng đơn giản tránh một số dấu hiệu nguy hiểm liên quan đến bản thân	+ Rèn kỹ năng tập nhận biết các dấu hiệu nguy hiểm, cách phòng tránh: - Nghịch các vật sắc nhọn - Nước nóng - Điện
	MT 46	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	+ Quan tâm đến các vật nuôi và bắt chước tiếng kêu, gọi. + VD: Trẻ biết tiếng kêu con gà kêu ò..ó..o + Bảo vệ, chăm sóc con vật
	THỰC HIỆN HÀNH VI XÃ HỘI ĐƠN GIẢN		
	MT 47	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	+ Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào, tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ. + Yêu mến, quan tâm đến người thân xung quanh mình
	MT 48	Trẻ có thể biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi búp bê, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	+ Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi... + Trẻ biết cất đồ dùng, đồ chơi sau khi chơi xong

	MT 49	Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác	+ Chơi thân thiện với bạn. + Chơi cạnh bạn. + Không tranh giành đồ chơi với bạn, không cầu bạn.
	MT 50	Trẻ có thể thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	+ Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp, Xếp hàng chờ đến lượt để đồ chơi vào nơi quy định. + Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
	THỂ HIỆN CẢM XÚC QUA HÁT, VẬN ĐỘNG THEO NHẠC/ TÔ MÀU, VẼ NẶN, XẾP HÌNH, XEM TRANH		
	MT 51	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một số bài hát/ bản nhạc quen thuộc.	+ Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh của các nhạc cụ. + Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
	MT 52	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	+ Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. + Xem tranh.

III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ, THỜI GIAN THỰC HIỆN

TT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	SỐ TUẦN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Bé và các bạn	- Ngày hội đến trường của bé	3	Từ ngày 08/09 - 26/09/2025
2	Đồ dùng đồ chơi của bé	- Ngày thành lập Hội LHPNVN 20/10	4	Từ ngày 29/09 - 24/10/2025
3	Các bác, các cô trong trường mầm non của bé	- Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11	4	Từ ngày 27/10 - 21/11/2025
4	Những con vật đáng yêu	- Ngày thành lập QĐNDVN	4	Từ ngày 24/11 - 19/12/2025
5	Cây và những bông hoa đẹp		4	Từ ngày 22/12 - 16/01/2026
6	Ngày tết và mùa xuân	- Ngày Tết Nguyên đán	4	Từ ngày 19/01 - 13/02/2026
<i>Nghỉ tết nguyên đán từ 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026</i>				
7	Mẹ và những người thân yêu của bé	- Ngày Quốc tế Phụ nữ 08/3	4	Từ ngày 02/03 - 27/03/2026
8	Các phương tiện giao thông bé thích		3	Từ ngày 30/03 - 17/04/2026
9	Mùa hè với bé	- Giải phóng miền Nam 30/4 và ngày Quốc tế Lao động 01/5	3	Từ ngày 20/04 - 08/05/2026
10	Bé lên mẫu giáo	- Ngày sinh nhật Bác 19/5	2	Từ ngày 11/05 - 22/05/2026

Đường Hoa, ngày 20 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân Anh